



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 53

1/2017 20.10.17

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ sáu (06) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Vũ Phước Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Bùi Như Ý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm chức danh Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 26/04/2021)
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

Số: 090322.012 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 09 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 07, thuyết minh số 20). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm tính các chi phí liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất phải nộp theo Quyết định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố (xem thuyết minh số 18 và thuyết minh số 36).
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.609.917.610.998	1.457.724.632.384
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	154.942.080.603	142.734.863.247
111	1. Tiền		146.942.080.603	134.664.863.247
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	8.070.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	896.000.000.000	888.710.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		896.000.000.000	888.710.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.722.626.628	287.527.769.089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	420.882.182.791	243.521.451.116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.015.917.566	6.333.813.748
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	75.552.800.205	76.874.112.738
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.728.273.934)	(39.201.608.513)
140	IV. Hàng tồn kho	09	11.669.427.971	8.945.859.923
141	1. Hàng tồn kho		11.669.427.971	8.945.859.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		131.583.475.796	129.806.140.125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.753.645.061	558.661.830
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	127.829.830.735	129.247.478.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.603.302.370.823	3.215.666.687.292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.099.912.680.000	1.099.912.680.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.099.912.680.000	1.099.912.680.000
220	II. Tài sản cố định		341.562.399.324	348.712.137.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	316.718.568.685	322.407.391.719
222	- Nguyên giá		1.944.316.611.869	1.917.237.198.584
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.627.598.043.184)	(1.594.829.806.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.843.830.639	26.304.745.295
228	- Nguyên giá		59.107.355.622	59.107.355.622
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.263.524.983)	(32.802.610.327)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	187.132.552.498	192.549.273.250
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.041.583.502)	(29.624.862.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	67.017.571.605	73.569.450.047
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.277.258.744	37.386.326.609
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.740.312.861	36.183.123.438
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.891.688.654.636	1.490.640.993.038
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.959.575.373	832.959.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.127.240.970.353	1.718.370.970.353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498.764.805.527	498.640.607.869
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.567.276.696.617)	(1.559.330.160.557)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.988.512.760	10.282.153.943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.556.232.785	6.551.387.443
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	14.432.279.975	3.730.766.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.213.219.981.821	4.673.391.319.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.510.257.551.330	2.302.802.255.868
310	I. Nợ ngắn hạn		609.879.945.738	316.428.504.484
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	69.019.035.535	74.347.530.080
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.316.852.263	4.411.007.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	106.624.690.412	46.539.199.053
314	4. Phải trả người lao động		70.935.291.465	54.235.077.938
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.192.390.480	17.133.613.478
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	29.912.106.711	28.289.898.722
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	289.673.554.872	67.083.325.752
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.206.024.000	24.388.852.014
330	II. Nợ dài hạn		1.900.377.605.592	1.986.373.751.384
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.778.883.771.250	1.778.853.771.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	121.493.834.342	188.866.147.634
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	18.653.832.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.702.962.430.491	2.370.589.063.808
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.702.962.430.491	2.370.589.063.808
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.378.989.194	20.378.989.194
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		519.633.831.297	187.260.464.614
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		181.058.804.780	175.101.004.720
421b	LNST chưa phân phối năm nay		338.575.026.517	12.159.459.894
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.213.219.981.821	4.673.391.319.676

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

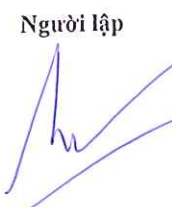
Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.145.536.864.563	830.920.840.172
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.145.536.864.563	830.920.840.172
11	4. Giá vốn hàng bán	25	614.915.269.475	517.256.052.412
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		530.621.595.088	313.664.787.760
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	80.883.044.242	90.271.011.773
22	7. Chi phí tài chính	27	13.265.739.376	265.295.625.052
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.698.057.450	5.293.244.931
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	169.395.067.580	116.685.099.845
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		428.843.832.374	21.955.074.636
31	10. Thu nhập khác	29	8.468.341.092	9.129.581.203
32	11. Chi phí khác	30	18.608.922.171	19.664.255.123
40	12. Lợi nhuận khác		(10.140.581.079)	(10.534.673.920)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		418.703.251.295	11.420.400.716
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	90.829.738.253	(950.980.678)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(10.701.513.475)	211.921.500
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>338.575.026.517</u>	<u>12.159.459.894</u>

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc


Võ Hoàng Giang



S-C
TY
HUU
MI
SC
EM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		418.703.251.295	11.420.400.716
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		45.216.959.563	54.095.613.676
03	Các khoản dự phòng		36.714.722.731	275.081.823.507
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.122.705)	131.263.760
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.388.200.207)	(73.836.661.430)
06	Chi phí lãi vay		4.698.057.450	5.293.244.931
07	Các khoản điều chỉnh khác		(190.975.385)	18.760.163.760
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		427.721.692.742	290.945.848.920
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(180.525.069.315)	(131.907.684.764)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.614.500.183)	2.495.045.926
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.328.002.800	(20.796.004.486)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.800.171.427	2.538.649.100
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.570.027.016)	(5.293.244.931)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.490.634.888)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.914.065.402)	(7.809.037.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		215.735.570.165	130.173.572.577
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.671.916.361)	(93.723.446.622)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		438.445.454	3.237.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(630.000.000.000)	(619.710.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		622.710.000.000	562.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(410.758.277.000)	(93.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.946.837.342	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.521.252.892	69.248.903.942
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(358.813.657.673)	(78.540.269.952)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		223.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.720.926.765)	(77.569.864.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		155.279.073.235	(77.569.864.660)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.200.985.727	(25.936.562.035)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.734.863.247	168.663.017.757
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.231.629	8.407.525
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>154.942.080.603</u>	<u>142.734.863.247</u>

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ sáu (06) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 935 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 863 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển; Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Đại lý tàu biển; Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, canô tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Kết quả kinh doanh năm 2021, doanh thu thuần đạt 1.145,537 tỷ đồng, tăng 37,86% so với năm 2020; lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 418,703 tỷ đồng, tăng 3.566,27% so với năm 2020 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Kết quả kinh doanh tăng trưởng chủ yếu nhờ vào lượng hàng hóa dịch chuyển từ Cát Lái và các cảng nội thành, bên cạnh đó giá cước vận tải và các dịch vụ cảng biển năm 2021 cũng tăng trưởng mạnh so với năm 2020.
- Chi phí dự phòng tổn thất tại Công ty năm 2021 giảm 251,453 tỷ đồng, tương đương mức giảm 96,94% so với năm 2020 (chi tiết xem thuyết minh số 27). Chủ yếu là do hoạt động liên doanh - liên kết tại các Công ty liên doanh, liên kết trong năm 2021 (như SSIT, CMIT, SP-PSA tại Vũng Tàu) đạt nhiều kết quả cao, tình hình kinh doanh tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó, Công ty và các cổ đông đã hoàn tất việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (chi tiết xem thuyết minh số 4b.(1)), giúp Cảng SP-PSA tái cấu trúc thành công, lợi nhuận năm 2021 đạt kỳ lục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước (*)	Lô D10C Đường D3, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Số 18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng	Số 04 - 05 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh bất động sản, hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển	Số 03 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Quản lý khai thác, sửa chữa, cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 05 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước trước đây là Khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị quyết số 20/NQ - TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu (nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỷ lệ 1/500 tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, Khu cảng Nhà Rong - Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 08 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu đất Cảng Nhà Rông - Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rông - Khánh Hội. Đến thời điểm hiện tại, việc bàn giao vẫn chưa hoàn thành. (Xem thêm thông tin tại *Thuyết minh số 20.(3)*).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

11/01/2021

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

111
ĐĂNG
NHẬN
3 KIẾ
AA
V KIẾ

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

15 - C
TY
HUU H
M TOI
SC
1 - TP

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất
- Khấu hao theo thời gian sử dụng

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	497.283.908	677.088.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.444.796.695	133.987.774.470
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	8.070.000.000
	154.942.080.603	142.734.863.247

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - PGD Nhà Rồng với lãi suất 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	896.000.000.000	-	888.710.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	896.000.000.000	-	888.710.000.000	-
	896.000.000.000	-	888.710.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,75%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 211.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	832.959.575.373	-	832.959.575.373	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	11.120.000.000	-	11.120.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771.104.171.650	-	771.104.171.650	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785	-	12.829.969.785	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231	-	16.748.280.231	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21.157.153.707	-	21.157.153.707	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.127.240.970.353	(1.399.592.122.637)	1.718.370.970.353	(1.391.645.586.577)
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.190.479.064.044	(827.912.734.112)	1.190.479.064.044	(910.552.266.577)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽¹⁾	889.963.320.000	(571.679.388.525)	481.093.320.000	(481.093.320.000)
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34.198.586.309	-	34.198.586.309	-
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000	-	12.600.000.000	-

⁽¹⁾ Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021 tại kỳ họp bất thường của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, theo đó Đại Hội đồng Cổ đông quyết nghị thông qua việc Công ty góp vốn bổ sung 18.000.000 USD để tăng vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA"). Do trong năm các đối tác góp thêm vốn tương ứng tỷ lệ sở hữu hiện có của các bên, nên sau giao dịch này tỷ lệ lợi ích của Công ty tại SP-PSA không thay đổi. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã góp đủ 40.870.000 USD tương ứng 36,00% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư.

18.1 50 TC 04 / 04

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	492.764.643.244	89.475.046.000	492.622.787.869	43.045.311.200
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viên Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980	(166.684.573.980)
- Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP - PSAM	2.074.564.148	-	2.074.564.148	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB) ⁽²⁾	22.892.528.698	79.175.046.000	22.750.673.323	39.545.311.200
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã: VLG) ⁽²⁾	1.111.976.418	10.300.000.000	1.111.976.418	3.500.000.000
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	6.000.162.283	7.662.931.000	6.017.820.000	4.538.132.000
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	-	627.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB) ⁽²⁾	2.593.162.283	7.662.931.000	2.610.820.000	4.538.132.000
	3.458.965.351.253	97.137.977.000	3.049.971.153.595	47.583.443.200
		(1.567.276.696.617)		(1.559.330.160.557)

⁽²⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13%	74,13%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54%	90,54%	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện, thiết bị và Logistic.
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31%	63,31%	Đóng tàu và cầu kiện nối; sản xuất các thiết bị nâng hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng Ôtô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	52,72%	52,72%	Cung cấp dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT.
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP - PSA tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ Container, thông quan và đại lý vận tải.
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Quản lý và khai thác cảng tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(*) Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã góp 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Biên bản thỏa thuận giãn nợ và tài trợ bổ sung ("FASA") được phê duyệt vào ngày 11/03/2014 và Phụ lục điều chỉnh FASA lần 3 đã hết hạn vào ngày 31/10/2018. Ngày 29/07/2021, các bên cho vay đã đồng ý bắt đầu tiến trình tái cơ cấu khoản vay cho SSIT. Hiện tại, SSIT đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ và dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2022. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay.

Đầu tư vào đơn vị khác**Tên Công ty**

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viên Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	5,56%	5,56%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,00%	15,00%	Xây dựng và vận hành cảng container
- Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển SP - PSAM	Thành phố Hồ Chí Minh	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,18%	0,18%	Các nghiệp vụ của một Ngân hàng thương mại có phần bằng đồng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,80%	0,80%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	16.014.027.647	(15.452.068.079)	15.863.714.682	(10.829.827.642)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	3.243.738.112	-	7.980.974.206	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Vận tải biển VIMC	691.206.277	-	7.491.065.164	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (*)	246.576.606.258	(53.820.912.897)	83.114.589.618	(12.678.956.933)
- Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	9.930.662.409	-	1.099.329.278	-
- Cosco Shipping Specialized Carriers Co., Ltd/ Age Lines Co., Ltd	2.784.855.840	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	6.549.579.520	-	1.658.442.280	-
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	2.363.507.960	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Vương	5.608.569.780	-	268.088.700	-
- Công ty TNHH Thép Kim Quốc	3.322.898.370	-	1.649.760.310	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	4.035.999.355	-	4.758.058.558	-
- Công ty TNHH Xếp dỡ Hàng hóa Thiên Ân	3.654.820.042	-	1.499.328.881	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.204.006.242	-	8.595.785.813	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trust Marine	2.751.331.302	-	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	3.009.952.390	-	551.353.910	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	39.674.233.077	-	43.470.518.279	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53.419.449.513	(4.408.554.261)	53.473.702.740	(3.646.085.241)
	420.882.182.791	(85.728.273.934)	243.521.451.116	(39.201.608.513)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	268.588.410.522	(69.272.980.976)	118.393.571.541	(23.508.784.575)

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Việc thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào việc Công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay hay không. (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 4b.(1), Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 23)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ MIPEC	-	-	2.375.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Duy Khang	-	-	1.082.900.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	-	655.795.983	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	1.841.999.940	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.173.917.626	-	2.220.117.765	-
	5.015.917.566	-	6.333.813.748	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	81.400.000	-	737.195.983	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Ký cược, ký quỹ	428.000.000	-	308.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	30.607.757.747	-	36.179.255.886	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.886.179.040	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA tiền góp vốn thừa ⁽²⁾	5.130.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.371.522.436	-	7.371.522.436	-
- Phải thu khác	409.654.424	-	1.409.468.818	-
	75.552.800.205	-	76.874.112.738	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽⁴⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
	1.099.912.680.000	-	1.099.912.680.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.105.037.680.000	-	1.099.907.680.000	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>				

Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

- (1) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.
- (2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") liên quan đến việc Công ty góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021. Theo thông báo góp vốn ngày 09/11/2021 của SP-PSA, theo đó tổng số tiền Công ty cam kết góp cho SP-PSA là 18.000.000 USD. Trong năm, Công ty đã chuyển cho SP-PSA tổng số tiền 414.000.000.000 VND (tương đương 18.000.000 USD - tỷ giá tạm quy đổi là 23.000 VND/USD). Khoản phải thu là phần chênh lệch giữa tỷ giá 23.000 VND/USD và tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn là 22.715 VND/USD. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 04b.(2))
- (3) Khoản phải thu Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty liên quan đến việc Công ty tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo văn bản số 4563/BTC-QLCS ngày 09/04/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 5202/BGTVT-QLDN ngày 24/04/2015 của Bộ Giao thông vận tải, khoản tiền Công ty đã tạm ứng nêu trên sẽ được xem xét chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty con sau khi Thủ tướng chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ cho Công ty theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(3))
- (4) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho SP-PSA dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên Báo cáo tài chính riêng. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(5))

THAI
FOA
C
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	43.267.840.315	(12.980.352.095)	30.287.488.220	42.289.832.978
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.878.726.960	(12.263.618.088)	28.615.108.872	42.263.189.778
- Các đối tượng khác	2.389.113.355	(716.734.007)	1.672.379.348	26.643.200
Nợ quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	83.250.045.563	(41.625.022.782)	41.625.022.781	1.226.867.342
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	(41.557.294.809)	41.557.294.809	-
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	-	-	-	1.226.867.342
- Các đối tượng khác	135.455.945	(67.727.973)	67.727.972	-
Nợ quá hạn trên 02 năm đến dưới 03 năm	1.226.867.342	(858.807.139)	368.060.203	14.759.556.565
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	1.226.867.342	(858.807.139)	368.060.203	14.589.556.565
- Các đối tượng khác	-	-	-	170.000.000
Nợ quá hạn trên 03 năm	30.264.091.918	(30.264.091.918)	-	15.569.535.353
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	14.593.260.940	(14.593.260.940)	-	3.704.375
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triều	12.046.738.697	(12.046.738.697)	-	12.046.738.697
- Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	(1.131.634.269)	-	1.131.634.269
- Các đối tượng khác	2.492.458.012	(2.492.458.012)	-	2.387.458.012
	158.008.845.138	(85.728.273.934)	72.280.571.204	73.845.792.238
				(39.201.608.513)
				34.644.183.725

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.140.975.574	-	2.301.152.616	-
Công cụ, dụng cụ	6.071.920.170	-	6.294.241.807	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.456.532.227	-	350.465.500	-
	11.669.427.971	-	8.945.859.923	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.277.258.744	38.277.258.744	37.386.326.609	37.386.326.609
	38.277.258.744	38.277.258.744	37.386.326.609	37.386.326.609

⁽¹⁾ Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xi nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ đồng. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ đồng (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ đồng (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ đồng (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng bảy (07) năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	728.545.455	295.500.000
- Mua tài sản khác	728.545.455	295.500.000
Xây dựng cơ bản	28.011.767.406	35.887.623.438
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽²⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Công trình khác	447.909.091	8.323.765.123
	<u>28.740.312.861</u>	<u>36.183.123.438</u>

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

⁽²⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758,330 tỷ đồng;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	940.768.904.526	512.143.982.076	402.940.659.486	31.078.781.620	30.304.870.876	1.917.237.198.584					
- Mua trong năm	-	-	22.698.351.273	270.690.000	-	22.969.041.273					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.027.307.745	-	-	-	-	10.027.307.745					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.793.299.370)	(123.636.363)	-	(5.916.935.733)					
Số dư cuối năm	950.796.212.271	512.143.982.076	419.845.711.389	31.225.835.257	30.304.870.876	1.944.316.611.869					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	774.167.248.571	408.508.599.705	364.893.191.103	25.273.607.316	21.987.160.170	1.594.829.806.865					
- Khấu hao trong năm	15.365.276.749	10.691.144.836	10.442.190.481	1.262.702.290	923.857.696	38.685.172.052					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.793.299.370)	(123.636.363)	-	(5.916.935.733)					
Số dư cuối năm	789.532.525.320	419.199.744.541	369.542.082.214	26.412.673.243	22.911.017.866	1.627.598.043.184					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	166.601.655.955	103.635.382.371	38.047.468.383	5.805.174.304	8.317.710.706	322.407.391.719					
Tại ngày cuối năm	161.263.686.951	92.944.237.535	50.303.629.175	4.813.162.014	7.393.853.010	316.718.568.685					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 936.683.199.429 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	5.955.814.163	110.095.238	59.107.355.622
Số dư cuối năm	<u>53.041.446.221</u>	<u>5.955.814.163</u>	<u>110.095.238</u>	<u>59.107.355.622</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29.009.538.581	3.693.452.726	99.619.020	32.802.610.327
- Khấu hao trong năm	857.578.524	601.431.372	1.904.760	1.460.914.656
Số dư cuối năm	<u>29.867.117.105</u>	<u>4.294.884.098</u>	<u>101.523.780</u>	<u>34.263.524.983</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.031.907.640	2.262.361.437	10.476.218	26.304.745.295
Tại ngày cuối năm	<u>23.174.329.116</u>	<u>1.660.930.065</u>	<u>8.571.458</u>	<u>24.843.830.639</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.943.306.551 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối năm	<u>222.174.136.000</u>	<u>222.174.136.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	29.624.862.750	29.624.862.750
- Khấu hao trong năm	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối năm	<u>35.041.583.502</u>	<u>35.041.583.502</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	192.549.273.250	192.549.273.250
Tại ngày cuối năm	<u>187.132.552.498</u>	<u>187.132.552.498</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép hiện đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê dự kiến thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	48.280.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ, công cộng và dân sự	1.665.000.000	-
- Chi phí sửa chữa	2.088.645.061	-
- Các chi phí khác	-	510.381.830
	<u>3.753.645.061</u>	<u>558.661.830</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.556.232.785	6.551.387.443
	<u>1.556.232.785</u>	<u>6.551.387.443</u>

HAN
DAI
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn ⁽¹⁾	-	-	223.000.000.000	-	223.000.000.000	223.000.000.000
	-	-	223.000.000.000	-	223.000.000.000	223.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	67.083.325.752	67.083.325.752	67.372.313.292	67.782.084.172	66.673.554.872	66.673.554.872
	40.020.480.000	40.020.480.000	40.020.480.000	40.366.080.000	39.674.880.000	39.674.880.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽³⁾	27.062.845.752	27.062.845.752	27.351.833.292	27.416.004.172	26.998.674.872	26.998.674.872
	<u>67.083.325.752</u>	<u>67.083.325.752</u>	<u>290.372.313.292</u>	<u>67.782.084.172</u>	<u>289.673.554.872</u>	<u>289.673.554.872</u>
b) Các khoản Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	255.949.473.386	255.949.473.386	-	67.782.084.172	188.167.389.214	188.167.389.214
	80.040.960.000	80.040.960.000	-	40.366.080.000	39.674.880.000	39.674.880.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽³⁾	175.908.513.386	175.908.513.386	-	27.416.004.172	148.492.509.214	148.492.509.214
	<u>255.949.473.386</u>	<u>255.949.473.386</u>	<u>-</u>	<u>67.782.084.172</u>	<u>188.167.389.214</u>	<u>188.167.389.214</u>
	(67.083.325.752)	(67.083.325.752)	(67.372.313.292)	(67.782.084.172)	(66.673.554.872)	(66.673.554.872)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>188.866.147.634</u>	<u>188.866.147.634</u>			<u>121.493.834.342</u>	<u>121.493.834.342</u>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 223.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi;
 - Lãi suất: Theo từng khoản vay vốn;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng vay số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17/06/2016 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.232.000 USD;
 - Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty Cảng Quốc tế Cái Mép;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức: đến hết ngày 05/10/2022;
 - Lãi suất: 3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan từ Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) và SSA Holding International Viet Nam, INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh), tổng giá trị tối thiểu 43.592.753 USD;
- + Cầm cố hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành giá trị 23.000.000.000 đồng (hoặc USD tương đương) để đảm bảo các khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.728.000,00 USD (tương đương 39.674.880.000 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.728.000,00 USD (tương đương 39.674.880.000 VND).
- (3) Theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR);
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: 01/05/2027;
 - Lãi suất: 6,11%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.421.020,02 USD (tương đương 148.492.509.214 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.167.458,18 USD (tương đương 26.998.637.872 VND).



16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.383.750.000	4.383.750.000	4.518.690.590	4.518.690.590
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	31.226.048.911	31.226.048.911	40.046.053.701	40.046.053.701
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	7.537.141.692	7.537.141.692	6.720.959.100	6.720.959.100
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	5.058.332.980	5.058.332.980	4.135.342.303	4.135.342.303
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	2.925.094.150	2.925.094.150	399.237.300	399.237.300
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.448.083.701	2.448.083.701	3.692.815.772	3.692.815.772
- Phải trả các đối tượng khác	15.440.584.101	15.440.584.101	14.834.431.314	14.834.431.314
	<u>69.019.035.535</u>	<u>69.019.035.535</u>	<u>74.347.530.080</u>	<u>74.347.530.080</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>46.670.215.455</u>	<u>46.670.215.455</u>	<u>54.722.882.416</u>	<u>54.722.882.416</u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Dimo	870.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận chuyển Kim Quang	-	584.362.187
- Công ty TNHH Truyền Thông & Giải Trí Legato	312.500.000	-
- Trần Hữu Truyền	-	1.118.441.000
- Các đối tượng khác	2.134.352.263	2.708.204.260
	<u>3.316.852.263</u>	<u>4.411.007.447</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>852.500</u>	<u>1.202.500</u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn 1	16.674.325.955	17.053.313.056
- Chi phí phải trả khác	518.064.525	80.300.422
	17.192.390.480	17.133.613.478

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	391.001.490	367.001.601
- Kinh phí công đoàn	-	2.343.450
- Bảo hiểm y tế	18.100.592.423	18.100.592.423
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	5.117.052.443	6.618.649.033
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	174.081.397	46.050.963
- Phải trả lãi tiền vay	2.914.640.112	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	3.214.738.846	3.155.261.252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.912.106.711	28.289.898.722
b) Dài hạn	1.020.585.000	990.585.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽²⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. ⁽⁵⁾	1.778.883.771.250	1.778.853.771.250
	3.013.140.112	98.500.000

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

(1) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm 31/12/2021, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(1))*

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(3))

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời kể từ ngày ký thỏa thuận Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 36).*

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Đến thời điểm 31/12/2021, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (USD) (tương đương 249.907.680.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 7.(4))*

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	18.653.832.500
	<u>-</u>	<u>18.653.832.500</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.162.949.610.000	20.378.989.194	178.458.052.994	2.361.786.652.188
Lãi trong năm trước	-	-	12.159.459.894	12.159.459.894
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	(3.357.048.274)	(3.357.048.274)
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>2.162.949.610.000</u>	<u>20.378.989.194</u>	<u>187.260.464.614</u>	<u>2.370.589.063.808</u>
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.162.949.610.000	20.378.989.194	187.260.464.614	2.370.589.063.808
Lãi trong năm nay	-	-	338.575.026.517	338.575.026.517
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(4.025.837.968)	(4.025.837.968)
Giảm khác	-	-	(2.175.821.866)	(2.175.821.866)
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>2.162.949.610.000</u>	<u>20.378.989.194</u>	<u>519.633.831.297</u>	<u>2.702.962.430.491</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 153/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 26/04/2021 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 170/NQ-CSG ngày 27/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	100,00	12.159.459.894
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	30,00	3.647.837.968
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	3,11	378.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2020 chưa phân phối	66,89	8.133.621.926

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi Dương Quảng Nam	9,83	212.703.200.000	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	2.162.949.610.000	100	2.162.949.610.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCD ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Đến thời điểm ngày 31/12/2021, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.378.989.194	20.378.989.194
	20.378.989.194	20.378.989.194



23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 605.211,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	10.627.272.727
- Trên 1 năm đến 5 năm	15.940.909.091	-
	<u>31.881.818.182</u>	<u>10.627.272.727</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 và các phụ lục kèm theo về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021. Theo phụ lục 07 ngày 22/12/2021, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31/12/2023.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	166.089.931.440	165.717.580.656
- Trên 1 năm đến 5 năm	664.359.725.760	662.870.322.624
- Trên 5 năm	4.601.619.587.460	4.769.734.345.480
	<u>5.432.069.244.660</u>	<u>5.598.322.248.760</u>

c) Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

	31/12/2021	01/01/2021
	3.530,29	7.257,65

d) Nợ khó đòi đã xử lý

- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly
- Các đối tượng khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	1.785.299.994	1.785.299.994
	57.655.430	57.655.430
	<u>1.842.955.424</u>	<u>1.842.955.424</u>

105
NG T
HIỆM F
KIẾ
AA
N KIẾ

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	1.126.233.151.452	783.096.505.054
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	8.001.047.958	33.322.391.644
Doanh thu từ hoạt động khác	11.302.665.153	14.501.943.474
	1.145.536.864.563	830.920.840.172
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	205.343.497.394	129.300.042.884
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	605.450.410.713	482.822.383.149
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	7.365.797.695	30.810.978.609
Giá vốn từ hoạt động khác	2.099.061.067	3.622.690.654
	614.915.269.475	517.256.052.412
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan	191.507.598.934	174.166.190.346
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.018.737.937	62.966.588.634
Lãi bán các khoản đầu tư	1.712.165.493	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.228.160.000	7.859.528.728
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.094.235.474	291.983.591
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.390.156	-
Doanh thu tài chính khác	2.762.355.182	19.152.910.820
	80.883.044.242	90.271.011.773
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	5.228.160.000	7.610.581.030
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

JU HA
TOI
SC
VI - TP

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.698.057.450	5.293.244.931
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9.308.677	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	576.569.738	471.361.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.267.451	131.263.760
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	7.946.536.060	259.399.754.569
	13.265.739.376	265.295.625.052

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.180.800.609	2.049.928.372
Chi phí nhân công	102.806.442.786	73.024.816.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.293.308.101	5.416.706.367
Chi phí dự phòng	28.768.186.671	15.682.068.938
Thuế, phí, lệ phí	406.494.478	370.574.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.599.528.131	3.608.382.294
Chi phí khác bằng tiền	27.340.306.804	16.532.622.876
	169.395.067.580	116.685.099.845

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	438.445.454	3.010.544.068
Thu nhập từ cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.800.332.328	-
Tiền bồi thường, phạt tàu	-	5.640.574.763
Thu nhập khác	2.229.563.310	478.462.372
	8.468.341.092	9.129.581.203

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ quỹ vắc xin phòng Covid 19	8.500.000.000	-
Chi phí phát sinh do cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.800.332.328	-
Các khoản truy thu, phạt vi phạm	439.491.114	18.760.163.760
Chi phí khác	3.869.098.729	904.091.363
	18.608.922.171	19.664.255.123

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	418.703.251.295	11.420.400.716
Các khoản điều chỉnh tăng	74.364.682.232	1.632.805.107
- Chi phí không được khấu trừ	1.657.247.893	1.156.903.139
- Chênh lệch chi phí dự phòng tổn thất tài chính tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA giữa kế toán và thuế	72.161.399.874	-
- Điều chỉnh khác	546.034.465	475.901.968
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.691.082.261)	(1.557.638.139)
- Hoàn nhập dự phòng/ đã chi trả trợ cấp thôi việc	(18.653.832.500)	(1.548.687.500)
- Điều chỉnh khác	(37.249.761)	(8.950.639)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	474.376.851.266	11.495.567.684
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.228.160.000)	(7.859.528.728)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(20.228.160.000)	(7.859.528.728)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	454.148.691.266	3.636.038.956
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	90.829.738.253	727.207.791
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	2.011.710.914	(1.675.383.560)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.081.429.385)	(133.253.616)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(39.490.634.888)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	52.269.384.894	(1.081.429.385)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.432.279.975	3.730.766.500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.432.279.975	3.730.766.500

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.730.766.500	211.921.500
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(14.432.279.975)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.701.513.475)	211.921.500

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	51.245.721.015	57.954.291.482
Chi phí nhân công	221.838.655.504	171.480.913.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.216.959.563	54.095.613.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.560.671.389	249.919.164.763
Chi phí khác bằng tiền	85.677.141.775	82.975.977.925
Chi phí dự phòng	28.768.186.671	15.682.068.938
	787.307.335.917	632.108.030.315

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.942.080.603	-	142.734.863.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.596.347.662.996	(85.728.273.934)	1.420.308.243.854	(39.201.608.513)
Các khoản cho vay	896.000.000.000	-	888.710.000.000	-
Đầu tư dài hạn	26.597.667.399	-	26.473.469.741	-
	2.673.887.410.998	(85.728.273.934)	2.478.226.576.842	(39.201.608.513)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	411.167.389.214	255.949.473.386
Phải trả người bán, phải trả khác	1.877.814.913.496	1.881.491.200.052
Chi phí phải trả	17.192.390.480	17.133.613.478
	2.306.174.693.190	2.154.574.286.916

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
	-	-	<u>26.597.667.399</u>	<u>26.597.667.399</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741
	-	-	<u>26.473.469.741</u>	<u>26.473.469.741</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.942.080.603	-	-	154.942.080.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.706.709.062	1.099.912.680.000	-	1.510.619.389.062
Các khoản cho vay	896.000.000.000	-	-	896.000.000.000
	<u>1.461.648.789.665</u>	<u>1.099.912.680.000</u>	<u>-</u>	<u>2.561.561.469.665</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.734.863.247	-	-	142.734.863.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.193.955.341	1.099.912.680.000	-	1.381.106.635.341
Các khoản cho vay	888.710.000.000	-	-	888.710.000.000
	<u>1.312.638.818.588</u>	<u>1.099.912.680.000</u>	<u>-</u>	<u>2.412.551.498.588</u>

05 - C
G TY
EM HUU
KIEM T
AS
KIEM

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	289.673.554.872	94.495.159.470	26.998.674.872	411.167.389.214
Phải trả người bán, phải trả khác	98.931.142.246	1.778.883.771.250	-	1.877.814.913.496
Chi phí phải trả	17.192.390.480	-	-	17.192.390.480
	405.797.087.598	1.873.378.930.720	26.998.674.872	2.306.174.693.190
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	67.083.325.752	148.271.863.008	40.594.284.626	255.949.473.386
Phải trả người bán, phải trả khác	102.637.428.802	1.778.853.771.250	-	1.881.491.200.052
Chi phí phải trả	17.133.613.478	-	-	17.133.613.478
	186.854.368.032	1.927.125.634.258	40.594.284.626	2.154.574.286.916

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	223.000.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.720.926.765	77.569.864.660
- Chi tiền trả nợ gốc vay	66.750.340.261	77.764.106.926
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	970.586.504	(194.242.266)

36 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/10/2017 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 5422/QĐ-UBND quyết định về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") được chuyển mục đích sử dụng đất phần đất do Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện dự án Khu phức hợp Nhà Rộng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Theo biên bản thỏa thuận giữa Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn ký ngày 31/08/2017, Ngọc Viễn Đông thống nhất để Cảng Sài Gòn tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Cảng Sài Gòn có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này, Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đối với Nhà nước (nếu có) như: tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, tiền sử dụng đất...

Cảng Sài Gòn đã thực hiện việc ước tính các khoản tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội đến thời điểm ký thỏa thuận nêu trên với số tiền là 40.247.522.180 VND. Tính đến ngày lập báo cáo này, Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu vực này và vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản nào của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty Vận tải Biển Container VIMC
Công ty Vận tải Biển VIMC
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin
Công ty Cổ phần VIMC Logistics
(*Trước đây là Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam*)

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Đơn vị trực thuộc Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.343.497.394	129.300.042.884
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	10.943.277.508	6.780.285.069
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	536.172.148	481.159.049
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.961.963.456	3.544.430.155
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.675.303.350	1.874.246.291
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	202.012.088	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	148.601.833.309	74.377.849.309
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	797.960.808	640.833.250
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	422.249.600	552.413.286
- Công ty Vận tải Biển VIMC	18.712.050.103	19.534.451.335
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	2.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	683.465.860	604.190.457
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	19.587.886.934	20.165.159.571
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.058.159.800	144.005.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	131.542.430	12.600.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	441.329.087
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	26.820.000	147.091.026
Mua hàng hóa, dịch vụ	191.507.598.934	174.166.190.346
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	3.362.119.220	4.131.776.858
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	27.789.933.084	25.280.909.917
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	64.118.089.516	52.444.681.554
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	68.683.788.700	67.349.751.900
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	1.758.286.950	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	16.207.945.495	19.791.020.295
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	9.204.305.060	3.587.115.013
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	227.040.000	1.185.897.536
- Công ty Vận tải Biển VIMC	-	180.751.818
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	156.090.909	214.285.455
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	5.228.160.000	7.610.581.030
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.011.920.000	885.430.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	-	1.422.351.030
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.666.240.000	2.082.800.000
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	2.520.000.000	3.150.000.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	30.000.000	70.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	268.588.410.522	118.393.571.541
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.068.943.700	2.865.070.912
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	56.697.226	56.406.688
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	175.813.480	17.486.220
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	626.114.234	999.249.488
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	33.750.951	5.014.563
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	11.110.665	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	246.576.606.258	83.114.589.618
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	16.014.027.647	15.863.714.682
- Công ty Vận tải Biển VIMC	691.206.277	7.491.065.164
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	90.401.972	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	3.243.738.112	7.980.974.206
Trả trước cho người bán ngắn hạn	81.400.000	737.195.983
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	655.795.983
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	81.400.000	81.400.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.130.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	5.130.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	1.099.907.680.000	1.099.907.680.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Nhận ký quỹ, ký cược	98.500.000	98.500.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	8.000.000	8.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	852.500	1.202.500
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	350.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	110.000	110.000
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	742.500	742.500
Phải trả người bán ngắn hạn	46.670.215.455	54.722.882.416
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	5.058.332.980	4.135.342.303
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	80.632.794	127.711.540
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	7.537.141.692	6.720.959.100
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.448.083.701	3.692.815.772
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	31.226.048.911	40.046.053.701
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	70.231.377	-
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	249.744.000	-
Phải trả khác	2.914.640.112	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	2.914.640.112	-

05 - C
BỘ TƯ
M. HỮU HẠ
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - TP

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.053.209.302	499.106.796
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021) Tổng Giám đốc Công ty	1.098.706.550	556.470.647
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	888.000.000	420.815.534
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	66.148.410	67.150.259
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	-	22.159.585
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	66.148.410	44.990.674
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	66.148.410	67.150.259
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	66.148.410	67.150.259
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	21.828.975	67.150.259
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	44.319.435	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	44.319.435	-
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	888.000.000	420.815.534
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	888.000.000	420.815.534
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	888.000.000	420.815.534
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	44.319.435	-
- Bà Trần Thị Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm chức danh Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 26/04/2021)	578.232.558	352.310.680
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	19.183.039	57.749.223
- Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	56.887.633	57.749.223

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang

